

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 07/01/2022

V/v Ly hôn, tranh chấp tài sản khi
ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ T phiên tòa: Ông Cao H Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện;
2. Ông Nguyễn Văn Sâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hân - Thư ký Tòa án ND huyện T.

- Đại diện viên kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Tân - kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 07 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 291/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020, về việc “*Ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2021/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 22 /2021/QĐST- HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2021/QĐST - HNGĐ ngày 07/7/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 25A / ngày 28/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hồ Thị H - sinh năm 1976; có mặt

- Bị đơn: Anh Dương Văn H - sinh năm 1972; có mặt

Đều trú tại: Khu phố 4, thị trấn L, huyện T, tỉnh T;

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1932; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn L, huyện T, tỉnh T;

2. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh L. T. Ông Hoàng Sỹ Khoa - Phó Giám đốc; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn, chị Hồ Thị H trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:*

+ *Về hôn nhân:* Chị H và anh Dương Văn H kết hôn với nhau do hai bên tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Hòa, huyện T, tỉnh T; ngày 20/6/1995.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc được khoảng 18 năm thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm về kinh tế. Năm 2014 chị đã nộp đơn ra Tòa xin ly hôn nhưng do anh H níu kéo nên chị lại rút đơn về, từ đó đến nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nay tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh H.

+ *Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung là cháu Dương Văn C, Sinh ngày 08/5/1996 và Dương Thị Quỳnh Tr, Sinh ngày 20/10/2007, Hiện nay cháu C đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng. Vợ chồng ly hôn, chị H có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Tr và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

+ *Về tài sản:*

Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn, anh H tại bản tự khai và các lần làm việc khai như sau:*

+ *Về hôn nhân:* Anh và chị Hồ Thị H thương yêu nhau, cưới hỏi theo phong tục tập quán và tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 20/6/1995 tại UBND xã X, huyện T, tỉnh T. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 18 năm thì phát sinh mâu thuẫn về mặt tình cảm, có to tiếng với nhau, nay chị H làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, theo nguyện vọng của chị H, anh đồng ý.

+ *Về con chung:* Anh H xác nhận có 02 con chung là cháu Dương Văn C - Sinh ngày 08/5/1996 và Dương Thị Quỳnh Tr - Sinh ngày 20/10/2007. Cháu C đã trưởng thành và có gia đình riêng. Ly hôn, anh H có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Dương Thị Quỳnh Tr, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung.

+ *Về tài sản:*

Ngày 18/11/2020 anh Dương Văn H có đơn yêu cầu phản tố. Anh H đề nghị Tòa án được chia ba diện tích nhà, đất cho vợ chồng và mẹ đẻ là bà Hoàng Thị T. anh lấy nhà cho mẹ con anh có chỗ ở và có nơi thờ cúng Liệt sỹ và anh sẽ trả cho chị H phần tài sản chị H được hưởng bằng tiền.

Anh H yêu cầu thẩm định, định giá tài sản chung của vợ chồng là 01 Quyền sử dụng đất và nhà tại thửa số 348 tờ Bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Xuân Bái,

huyện T, T với diện tích đất là 125m². Hiện nay thửa đất và nhà mang tên chị Hồ Thị H đang thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh L, T, T.

- Về nợ chung:

Hiện nay hai vợ chồng H thống nhất là có nợ chung tại Ngân hàng NN PT Nông thôn chi nhánh L, số tiền 90.000.000đ gốc và 1.652.000đ tiền lãi (tính đến ngày 07/01/2022). Tài sản thế chấp là giấy chứng nhận Qsd đất số CQ 6776314, tại thửa đất số 348, tờ bản đồ số 12, diện tích 125m², tại khu dân cư số 01 xã Xuân Bái, huyện T.

Ngày 07/4/2021 anh Dương Văn H có đơn yêu cầu định giá tài sản tại thửa đất số 348 tờ bản đồ số 12. Địa chỉ tại xã Xuân Bái, huyện T. Ngày 07/4/2021 Tòa án nhân dân huyện T đã có Quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá. Ngày 15/4/2021 Hội đồng định giá đã tiến hành định giá tài sản tại thửa đất số 348 tờ bản đồ số 12, diện tích đất 125 m² mang tên Hồ Thị H.

Kết quả xem xét, thẩm định và định giá:

* Về đất:

- Chiều rộng 5m

- Chiều sâu dài 25m

Tổng diện tích đo đạc thực tế là 125m² toàn bộ là đất ở, trong đó:

- 125m² đất ở x 3.000.000 đồng/m² = 375.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm triệu) đồng.

* Về nhà: 01 ngôi nhà cấp 4 xây tường gạch 100cm kết hợp 220cm khung cột bê tông cốt thép chịu lực. Tường trát vữa lã sơn, nền lát gạch Ceramic 60cm x 60cm. hệ thống điện hoàn chỉnh, mái lợp tôn, trần ốp tấm nhựa, diện tích nhà là 125m², dài 25m, rộng 5m (Nhà làm hết đất). Ngoài ra còn có phần bếp, công trình vệ sinh.

Tổng giá trị tiền nhà là: 125m² x 3.200.000đ/ m² x 80% = 320.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi triệu) đồng.

Tổng giá trị nhà và đất là: 695.000.000đ (Sáu trăm chín mươi lăm triệu) đồng.

Tại buổi thẩm định, định giá tài sản, anh Dương Văn H có mặt, bà Hoàng Thị T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt và không có ý kiến gì về việc định giá và thẩm định tài sản. chị Hồ Thị H vắng mặt nên không có ý kiến về việc thẩm định, định giá tài sản.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Hoàng Thị T (mẹ ruột anh H) có đề nghị được chia một phần tài sản chung là căn nhà vợ chồng H, anh H và bà đang ở do nguồn gốc xuất phát từ việc bán mảnh đất mà trước đây bà T cho chị H, anh H, tại khu 3 thị

trần L, huyện T, T. Việc bà T chuyển nhượng nhà, đất cho chị H, anh H là hoàn toàn tự nguyện và đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 07/7/2021 Nguyên đơn là chị Hồ Thị H chưa đồng ý với kết luận của Hội đồng định giá tài sản huyện T và đề nghị được định giá lại. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị tạm ngừng phiên tòa để đưa Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh L, huyện T vào vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì có liên quan đến tài sản chung của vợ chồng là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Ngày 09/7/2021 Tòa án ra thông báo cho chị Hồ Thị H nộp tiền tạm ứng án phí (chi phí thẩm định) nhưng chị H chưa nộp.

Ngày 11 tháng 8 năm 2021 Nguyên đơn là chị Hồ Thị H có đơn(gửi đường Bưu điện) đề nghị tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án do đang ở trong vùng dịch CoVid 19 nên không thể tham gia phiên tòa được. Tòa án đã ra Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Ngày 29/9/2021 chị H có đơn đề nghị tiếp tục giải quyết vụ án và đề nghị không định giá lại tài sản.

Ngày 16/12/2021 Tòa án huyện T ra Thông báo mở lại phiên tòa xét xử và Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh L, T, T đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị H, anh H có trách nhiệm trả khoản nợ 90.000.000 đồng tiền gốc và 1.652.000 đồng (tính đến ngày 07/01/2022) cho Ngân Hàng trước khi ly hôn.

Tại phiên tòa, chị H, anh H thống nhất thỏa thuận: Anh H được quyền sử dụng diện tích đất là 125m²; dài 25m, rộng 5m, tổng diện tích 125m². Tại thửa đất số 348 ở bản đồ số 12 và ngôi nhà cấp 4 nằm trên diện tích đất trên tại khu dân cư số 01 xã Xuân Bái, huyện T, T.

Tổng giá trị tài sản anh H được chia là 347.500.000đ (*Ba trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

Anh Dương Văn H có trách nhiệm trả cho chị Hồ Thị H số tiền 347.500.000đ (*Ba trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*). Là giá trị tài sản chị H được chia.

Anh Dương Văn H có trách nhiệm trả cho Ngân Hàng NN và PTNT chi nhánh L số tiền 90.000.000đ gốc và 1.652.000đ tiền lãi (*Chín mươi một triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn*) đồng (tính đến ngày 07/01/2022).

Về con chung: Chị Hồ Thị H và Anh Dương Văn H chưa thống nhất được việc ai là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Dương Thị Quỳnh Tr, sinh ngày 20/10/2007, nếu chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tr thì anh H phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1000.000đồng từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu tròn 18 tuổi, nếu anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Tr thì chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký ghi biên bản phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 33, Điều 38, khoản 1 Điều 51, các Điều 57, 58, 59, 62, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hồ Thị H về việc ly hôn với anh Dương Văn H.

- Về con chung: Giao cho chị H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Dương Thị Quỳnh Tr - Sinh ngày 31/3/2004. anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đồng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu tròn 18 tuổi.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Về tài sản chung: Giao cho anh Dương Văn H được sở hữu căn nhà cấp 4 nằm trên diện tích 125m² và quản lý, sử dụng thửa đất số 348, tờ bản đồ số 12 tại khu dân cư số 01 xã Xuân Bái, huyện T, trị giá 695.000.000đ (Sáu trăm chín mươi lăm triệu). Anh H có nghĩa vụ trả 347.5000.000đ tương ứng với một nửa giá trị tài sản chung cho chị H.

- Về công nợ: anh Dương Văn H có nghĩa vụ trả cho Ngân Hàng NN và PTNT chi nhánh L số tiền gốc và lãi theo quy định của pháp luật.

- *Về án phí:* Buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu của bà Hoàng Thị T đề nghị được chia một phần giá trị tài sản trên do không có cơ sở để chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền, tố tụng: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn, chị Hồ Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, người trực tiếp nuôi con, chia tài sản chung của vợ chồng; Bị đơn, anh Dương Văn H có địa chỉ tại huyện T, tỉnh T nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Chị Hồ Thị H và anh Dương Văn H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Hòa, huyện T, tỉnh T ngày 20/6/1995. Nên có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh H là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị H đối với anh H, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, qua lời trình bày của hai bên đương sự thì trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm, tình cảm vợ chồng không còn.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân giữa chị H và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay chị H yêu cầu ly hôn anh H và anh H cũng đồng ý. Căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét chấp nhận việc ly hôn giữa chị H và anh H.

[3]. Về con chung: Chị H và anh H đều xác nhận vợ chồng có hai con chung là cháu Dương Văn C - Sinh ngày 08/5/1996, hiện nay cháu đã trưởng thành và có gia đình riêng và Dương Thị Quỳnh Tr - Sinh ngày 20/10/2007.

Tại phiên tòa ngày 05/01/2022 chị H và anh H vẫn thể hiện nguyện vọng được trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Tr nhưng chị H do điều kiện công việc thường xuyên phải đi làm xa nên chị đề nghị HĐXX giao cho chị nuôi cháu Tr nhưng nếu được nuôi cháu Tr thì chị sẽ phải gửi anh H nuôi một thời gian và anh H phải cấp dưỡng nuôi cháu mỗi tháng 1000.000 đồng. Còn anh H đề nghị HĐXX cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tr vì cháu đang ở độ tuổi phát triển về tâm sinh lý cần có sự kèm cặp thường xuyên của Bố hoặc mẹ và anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con hàng tháng.

Xét nguyện vọng, đề nghị của các đương sự, sau khi phân tích, đánh giá, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con là cháu Tr cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bởi lẽ, anh H tuy nghề nghiệp là lái xe, nhưng ít khi vắng nhà lâu ngày. Còn chị H, do tính chất công việc thường xuyên phải đi xa nhà dài ngày. Mặt khác, trong lời trình bày tại Tòa ngày 05/01/2022 nguyện vọng, cháu Tr mong muốn được ở cùng với Mẹ nhưng trước mắt là ở với Bố để có điều kiện đi học. Vì vậy, giao cháu Tr cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chấp nhận sự tự nguyện của anh H là anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con hàng tháng. Hội đồng xét xử thấy đây là yêu cầu phù hợp và chấp nhận yêu cầu này của anh H. Do vậy, không buộc chị H phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh H.

[4]. Về tài sản và công nợ:

* Về đất:

Quá trình chung sống, chị H và anh H tạo lập được khối tài sản là:

- 01 thửa đất số 348 tờ bản đồ số 12 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp; tại khu 4, thị trấn L, huyện T, tỉnh T.

+ Về công nợ, anh H và chị H có nợ chung của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh L, T số tiền tính đến ngày 07/01/2022 là: 90.000.000đ gốc và 1.652.000đ lãi. Tổng là 91.652.000đồng.

Tại phiên tòa, chị H, anh H thống nhất thỏa thuận:

Về tài sản chung: Anh H được quyền sử dụng diện tích đất là 125m²; dài 25m, rộng 5m, tổng diện tích 125m². Tại thửa đất số 348 tờ bản đồ số 12 và ngôi nhà cấp 4 nằm trên diện tích đất trên tại khu dân cư số 01 xã Xuân Bái, huyện T, T.

Tổng giá trị tài sản anh H được chia là 347.500.00đ (*Ba trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

Anh Dương Văn H có trách nhiệm trả cho Chị Hồ Thị H số tiền 347.500.000đ (*Ba trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*). Đây là giá trị tài sản chị H được chia.

Anh Dương Văn H có trách nhiệm trả cho Ngân Hàng NN và PTNT chi nhánh L số tiền 90.000.000đ gốc và 1.652.000đ tiền lãi. Tổng là: 91.652.000 đồng (Chín mươi một triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

Đây là sự thống nhất thỏa thuận của các đương sự nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Hoàng Thị T (mẹ ruột anh H) có đề nghị được chia một phần tài sản chung là căn nhà vợ chồng chị H, anh H và bà đang ở do nguồn gốc xuất phát từ việc bán mảnh đất mà trước đây bà T cho chị H, anh H, tại khu 3 thị trấn L, huyện T, T. Anh H cũng công nhận nguồn gốc căn nhà anh và chị H và bà T đang ở hiện nay có nguồn gốc từ việc bán căn nhà mà trước đây mẹ anh chia cho vợ chồng anh, và vợ chồng anh đã sang tên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất để tiện cho việc vay Ngân hàng lấy vốn làm ăn. Chị H không đồng ý chia phần cho bà T và cho rằng anh chị đã sang nhượng nhà đất mà bà T cho anh chị nhiều lần rồi, nếu không có sự gìn giữ và gây dựng của anh chị thì số tiền bán căn nhà bà T cho anh chị cũng không còn. Hơn nữa, việc bà T chuyển nhượng nhà, đất cho chị H, anh H là hoàn toàn tự nguyện và đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, đây là tài sản chung của chị H anh H trong thời kỳ hôn nhân nên việc bà T đề nghị được hưởng một phần giá trị nhà đất mà chị H, anh H đang sở hữu là không có cơ sở để chấp nhận.

[5]. Về án phí: Chị H phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm; anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 213; khoản 1 Điều 227; Điều 246; Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33; Điều 38; Điều 51; Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 1 Điều 24; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của chị Hồ Thị H.

1. Về hôn nhân: Chị Hồ Thị H được ly hôn với anh Dương Văn H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 08 ngày 20/6/1995 của UBND xã Xuân Hòa, huyện T, tỉnh T cấp cho chị H và anh H không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu Dương Thị Quỳnh Tr - Sinh ngày 20/10/2007 cho anh Dương Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị H không cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, chị H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

- Chia cho anh H:

+ Về đất, anh H được quyền sử dụng diện tích đất là 125m²; dài 25m, rộng 5m, tổng diện tích 125m². Tại thửa đất số 348 ở bản đồ số 12 và ngôi nhà cấp 4 nằm trên diện tích đất trên tại khu dân cư số 01 xã Xuân Bái, huyện T, T.

Tổng giá trị tài sản anh H được chia là 347.500.000đ (*Ba trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

- Chia cho chị H:

Tổng giá trị tài sản chị H được chia là 347.500.000đ (*Ba trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

Anh Dương Văn H có trách nhiệm trả cho Chị Hồ Thị H số tiền 347.500.000đ (*Ba trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

Anh Dương Văn H có trách nhiệm trả cho Ngân Hàng NN và PTNT chi nhánh L số tiền 90.000.000đ gốc và 1.652.000đ tiền lãi (tính đến ngày 07/01/2022). Tổng cộng: 91.652.000 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật anh H có trách nhiệm trả số tiền trên cho chị H và trả số tiền nợ trên cho Ngân hàng để tiến hành làm thủ tục thực hiện đứng tên thửa đất theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

- Chị Hồ Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ và 17.375.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Cả hai khoản là: 17.675.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu số: AA/2017/ 0004810 ngày 02/01/2020 và số AA/2018/ 0007318 ngày 14/5/2020 đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị H còn phải nộp 17.375.000 (mười bảy triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh H phải chịu tiền án phí 17.375.000đ án phí dân sự có giá ngạch. (Mười bảy triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) và án phí của khoản tiền nợ 91.652.000đ là 4.582.600đ. Được trừ đi 15.300.000đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2019/0006267 ngày 30/11/2020 tại chi cục thi hành án dân sự huyện T, anh H còn phải nộp 6.657.600 (Sáu triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đường sù;
- VKSND huyện T
- Chi cục THA DS huyện T;
- UBND TT L;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TỌA**

Cao H Đức

4. Về án phí:

- Chị Hồ Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ và 17.375.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Cả hai khoản là: 17.675.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu số: AA/2017/ 0004810 ngày 02/01/2020 và số AA/2018/ 0007318 ngày 14/5/2020 đều của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị H còn phải nộp 17.375.000 (mười bảy triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh H phải chịu tiền án phí 17.375.000đ án phí dân sự có giá ngạch. (Mười bảy triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) và án phí của khoản tiền nợ 91.652.000đ là 4.582.600đồng. Được trừ đi 15.300.000đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2019/0006267 ngày 30/11/2020 tại chi cục thi hành án dân sự huyện T, anh H còn phải nộp 6.657.600 (Sáu triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Đăng Thiện

Nguyễn Văn Sâm

Cao H Đức